



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ THỰC HIỆN NĂM 2008 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2009

Phu lục 1

Các chỉ tiêu chủ yếu	Đ/v tính	Thực hiện 2007	Kế hoạch 2008	Thực hiện năm 2008	Tỷ lệ hoàn thành so với KH	Kế hoạch năm 2009	Tỷ lệ tăng trưởng so với 2008
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
I-TỔNG GIÁ TRỊ SXKD	Tr.đồng	680,000	800,000	978,800	122.35	1,030,000	105.23
II-TỔNG DOANH THU	Tr.đồng	563,319	620,000	1,082,485	174.59	950,000	87.76
Trong đó chia ra:	nt						
1- Xây lắp	nt	290,028	284,600	651,183	228.81	510,000	78.32
2- Sản xuất công nghiệp và vật liệu XD	nt	138,180	121,850	183,839	150.87	140,000	76.15
3- Xuất nhập khẩu hàng hóa	nt	18,006	21,000	9,200	43.81		0.00
4- Gia công chế tạo kết cấu thép	nt	28,110	42,460	47,600	112.11		0.00
5- Đầu tư kinh doanh bất động sản, HT	nt	75,442	146,190	154,009	105.35	290,000	188.30
6- DT khác	nt	13,553	3,900	36,654	939.85	10,000	27.28
III-TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tr.đồng	24,751	36,000	44,957	124.88	46,000	102.32
1. Xây lắp	nt	9,597	11,780	20,467	173.75	16,400	80.13
2. Sản xuất công nghiệp và vật liệu XD	nt	6,261	6,440	7,921	123.00	7,800	98.47
3. Kinh doanh xuất nhập khẩu	nt	936	1,000	244	24.43		0.00
4. Gia công chế tạo kết cấu thép	nt	2,227	2,610	1,017	38.96		0.00
5. Kinh doanh bất động sản	nt	5,142	13,270	14,451	108.90	19,800	137.01
6. Sản xuất kinh doanh khác	nt	588	900	856	95.13	2,000	233.60
IV- THUẾ THU NHẬP DN	Tr.đồng	5,675	9,000	7,831	87.01	11,500	146.85
V- LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DN	Tr.đồng	19,076	27,000	37,126	137.50	34,500	92.93
VI- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Tr.đồng						
1. Điều chỉnh theo BB kiểm toán nhà nước	nt	1,375					
2. Chia cổ tức	nt	(6,150)	(10,800)	(9,750)		(9,750)	
3. Trích lập các quỹ :							
- Quỹ đầu tư phát triển	nt	(8,126)	(9,450)	(17,851)		(15,000)	
- Quỹ dự phòng tài chính	nt	(2,470)	(2,561)	(5,000)		(4,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	nt	(3,705)	(4,189)	(3,525)		(4,650)	
- Quỹ đào tạo	nt			(1,000)		(1,100)	
VII-TỶ SUẤT LỢI NHUẬN/TỔNG DT	%	4.39	5.81	4.15	71.53	4.84	116.59
VIII- CỔ TỨC	%	15	15	15	100.00	15	100.00
IX- KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Tr.đồng	47,054	47,488	48,051	101.19	50,000	104.06
X- NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tr.đồng	12,216	10,480	15,739	150.18	15,000	95.30
XI- ĐẦU TƯ XE MÁY THIẾT BỊ	Tr.đồng	16,835	63,000	39,407	62.55	55,156	139.96
XII. THU NHẬP BÌNH QUÂN NGƯỜI/THÁNG	1.000đ	2,774	3,000	4,140	138.00	4,500	108.70

1,081,722
631,820
191,681
9,200
47,532
147,582
53,907
45,631
20,774
8,040
248
1,032
14,668
869

44,957
0.985236